Ăn ngoài bằng tiếng Anh

93 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**keep the change** A2 /kiːp ðə tʃeɪndʒ/	giữ tiền thừa	B1–B2
2	**breakfast** A1 /'brek.fəst/ số nhiều breakfasts	bữa sáng	A1–A2
3	**lunch** A1 /lʌntʃ/ số nhiều lunches	bữa trưa	A1–A2
4	**dinner** A1 /'dɪn.ɚ/ số nhiều dinners	bữa tối	A1–A2
5	**snack** A2 /snæk/ số nhiều snacks	thức ăn nhẹ	A1–A2
6	**main course** A2 /meɪn kɔːrs/ số nhiều main courses	món chính	B1–B2
7	**side dish** B1 /saɪd dɪʃ/ số nhiều side dishes	món ăn thêm	B1–B2
8	**starter** A2 /'stɑrtɚ/ số nhiều starters	món khai vị	B1–B2
9	**savour** C1 /'seɪ.vɚ/ savoured · savoured	thưởng thức từ từ	C1
10	**mouth watering** B2 /'maʊθˌwɑt̬·ər·ɪŋ/	thèm nhỏ dãi	C1
11	**doggie bag** B2 /'dɔgi bæg/ số nhiều doggie bags	túi đựng thức ăn thừa về nhà	C1
12	**wine and dine** C1 /waɪn ənd daɪn/	chiêu đãi rất hậu	C1
13	**go dutch** B2 /goʊ dʌtʃ/	tiền ai nấy trả	C1
14	**bottle** A1 /'bɑ.təl/ số nhiều bottles	chai	A1–A2
15	**bowl** A2 /boʊl/ số nhiều bowls	bát	A1–A2
16	**cup** A1 /kʌp/ số nhiều cups	tách chén	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**fork** A2 /fɔːrk/ số nhiều forks	cái nĩa	A1–A2
18	**knife** A1 /naɪf/ số nhiều knives	dao	A1–A2
19	**teaspoon** A2 /ˈtiˌspun/ số nhiều teaspoons	thìa cà phê	A1–A2
20	**dessert** A2 /dɪˈzɝːt/ số nhiều desserts	món tráng miệng	A1–A2
21	**sour** B1 /ˈsaʊ(ə)r/	chua	A1–A2
22	**spicy** A2 /ˈspaɪ.si/	cay	A1–A2
23	**plate** A1 /pleɪt/ số nhiều plates	cái đĩa	A1–A2
24	**menu** A1 /ˈmɛnju/ số nhiều menus	thực đơn	A1–A2
25	**taste** A2 /teɪst/ số nhiều tastes	vị	A1–A2
26	**piece** A1 /piːs/ số nhiều pieces	một miếng	A1–A2
27	**dish** A2 /dɪʃ/ số nhiều dishes	món ăn	A1–A2
28	**tip** A2 /tɪp/ số nhiều tips	tiền boa	A1–A2
29	**soup** A1 /sup/	súp	A1–A2
30	**boiled** A2 /bɔɪld/	luộc	A1–A2
31	**fried** A2 /fraɪd/	rán	A1–A2
32	**healthy** A2 /ˈhɛl.θi/	tốt cho sức khỏe	A1–A2
33	**mug** A2 /mʌg/ số nhiều mugs	chén vại	A1–A2
34	**book a table** A2 /bʊk ə ˈteɪ.bəl/	đặt bàn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**pay the bill** A1 /peɪ ðə bɪl/	thanh toán hóa đơn	A1–A2
36	**heat up** A2 /hiːt ʌp/	hâm nóng	A1–A2
37	**recipe** A2 /ˈrɛs.ɪ.pi/ số nhiều recipes	công thức	A1–A2
38	**spoon** A2 /spuːn/ số nhiều spoons	thìa	A1–A2
39	**waiter** A1 /ˈweɪɾɚ/ số nhiều waiters	nhân viên phục vụ	A1–A2
40	**Enjoy your meal!** A1 /ɪnˈdʒɔɪ jɚ ˈmil/	Chúc quý khách ngon miệng!	A1–A2
41	**aftertaste** C1 /ˈɑːf.tə.teɪst/ số nhiều aftertastes	dư vị	C1
42	**in its juices** B2 /ɪn ɪts ˈdʒusɪz/	om trong nước tiết ra	C1
43	**raw** B1 /rɑ/	tươi sống	A1–A2
44	**jug** B1 /dʒʌg/ số nhiều jugs	cái bình	A1–A2
45	**tray** B1 /treɪ/ số nhiều trays	khay	A1–A2
46	**bitter** B1 /ˈbɪtə/	đắng	A1–A2
47	**slice** A2 /slaɪs/ số nhiều slices	lát	A1–A2
48	**grilled** A2 /grɪld/	nướng	A1–A2
49	**baked** A2 /beɪkt/	bỏ lò	A1–A2
50	**vegetarian** A2 /ˌvedʒ.ɪˈteə.ri.ən/ số nhiều vegetarians	người ăn chay	B1–B2
51	**appetite** B1 /ˈæp.ə.taɪt/ số nhiều appetites	sự thèm ăn	B1–B2
52	**chilled** B1 /tʃɪld/	được ướp lạnh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**spill** B1 /spɪl/ spilled · spilled	làm đổ	B1–B2
54	**be on a diet** A2 /bi ɑːn ə ˈdaɪ.ət/	ăn kiêng	B1–B2
55	**mashed potatoes** A2 /ˌmæʃt pəˈteɪ.ɾoʊz/	khoai tây nghiền	B1–B2
56	**eat out** A2 /iːt aʊt/	ăn ngoài	B1–B2
57	**in the corner** A1 /ɪn ðə ˈkɔːrnər/	ở góc	A1–A2
58	**near the window** A1 /nɪə(r) ðə ˈwɪn.doʊ/	gần cửa sổ	A1–A2
59	**Greek salad** A2 /griːk ˈsæləd/ số nhiều Greek salads	sa-lát Hy Lạp	A1–A2
60	**chicken wings** A2 /ˈtʃɪkɪn wɪŋz/	cánh gà	A1–A2
61	**fast food restaurant** A2 /ˌfæst ˈfuːd ˌres.tə.rɑːnt/ số nhiều fast food restaurants	nhà hàng đồ ăn nhanh	A1–A2
62	**serve** A2 /sɝv/ served · served	phục vụ	A1–A2
63	**today's specials** A2 /təˌdeɪz ˈspeʃ.(ə)lz/	các món đặc biệt của hôm nay	B1–B2
64	**house specialty** B1 /haʊs ˈspeʃ.əl.ti/ số nhiều house specialties	đặc sản của nhà hàng	B1–B2
65	**brunch** B1 /brʌntʃ/ số nhiều brunches	bữa ăn trưa muộn	B1–B2
66	**bartender** A2 /ˈbɑrˌtɛndɚ/ số nhiều bartenders	người phục vụ ở quán rượu	B1–B2
67	**roast** B1 /roʊst/ roasted · roasted	quay	A1–A2
68	**ice cube** A2 /ˈaɪs ˌkjuːb/ số nhiều ice cubes	đá cục	A1–A2
69	**chef** A2 /ʃɛf/ số nhiều chefs	đầu bếp	A1–A2
70	**napkin** A2 /ˈnæp.kɪn/ số nhiều napkins	khăn ăn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	**smoked** B1 /smoʊkt/	hun khói	A1–A2
72	**catering** B2 /ˈkeɪt(ə)rɪŋ/	phục vụ đồ ăn	B1–B2
73	**bistro** B2 /ˈbiːstroʊ/ số nhiều bistros	quán ăn nhỏ	B1–B2
74	**toothpick** B1 /ˈtuːθ.pɪk/ số nhiều toothpicks	tăm xỉa răng	B1–B2
75	**wine list** A2 /waɪn lɪst/ số nhiều wine lists	danh sách rượu vang	B1–B2
76	**Caesar salad** B1 /ˌsiː.zɚ ˈsæl.əd/ số nhiều Caesar salads	sa-lát Caesar	B1–B2
77	**meatloaf** B1 /ˈmitloʊf/ số nhiều meatloaves	thịt băm nướng khuôn	B1–B2
78	**cheesecake** A2 /ˈʧiːz.keɪk/ số nhiều cheesecakes	bánh pho mai	B1–B2
79	**tearoom** B1 /ˈtiː ˌruːm/ số nhiều tearooms	phòng trà	B1–B2
80	**self-service cafe** B1 /ˈsɛlfˈsɜrvɪs ˈkæf.eɪ/ số nhiều self-service cafes	quán cà phê tự phục vụ	B1–B2
81	**halal** B2 /hælˈæl/	đồ ăn Halal	B1–B2
82	**kosher** C1 /ˈkoʊʃər/	đồ ăn Kosher	B1–B2
83	**low-calorie meals** B1 /ˌləʊˈkælərɪ ˌmɪəlz/	bữa ăn ít calo	B1–B2
84	**broth** B2 /brɑθ/	nước dùng	B1–B2
85	**stewed** B2 /stuːd/	hầm nhừ	B1–B2
86	**barman** A2 /ˈbɑrmən/ số nhiều barmen	người phục vụ ở quán rượu	B1–B2
87	**butter dish** B1 /ˈbʌt̬.ɚ dɪʃ/ số nhiều butter dishes	bình đựng bơ	B1–B2
88	**cutlery** B1 /ˈkʌt.lə.ri/	bộ dao dĩa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
89	**pepper shaker** A2 /ˈpɛpɚ ˈʃeɪ.kɚ/ số nhiều pepper shakers	lọ hạt tiêu	B1–B2
90	**salt shaker** A2 /sɔlt ˈʃeɪ.kɚ/ số nhiều salt shakers	lọ muối	B1–B2
91	**saucer** B1 /ˈsɑ.sər/ số nhiều saucers	đĩa đựng tách	B1–B2
92	**sugar bowl** A2 /ˈʃʊgɚ boʊl/ số nhiều sugar bowls	bát đựng đường	B1–B2
93	**tablecloth** A2 /ˈteɪ.bəl.klɑːθ/ số nhiều tablecloths	khăn trải bàn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/285-an-ngoai
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337